

Thị trường phản ứng tiêu cực trước diễn biến của chứng khoán toàn

cầuKhông nằm ngoài diễn biến giảm sâu của chứng khoán Mỹ đêm qua và chứng khoán Châu Á hôm nay, thị trường chứng khoán trong nước đã có phản ứng khá tiêu cực trong phiên với đã bán tháo lan trên diện rộng khiến cho nhiều cổ phiếu giảm về mức giá sàn.

Kết thúc phiên giao dịch, VN-Index giảm 48,07 điểm (-4,84%) xuống 845,89 điểm. Toàn sàn có 30 mã tăng, 300 mã giảm và 21 mã đứng giá. HNX-Index giảm 6,59 điểm (-5,79%) xuống 107,17 điểm. Toàn sàn có 28 mã tăng, 159 mã giảm và 40 mã đứng giá. Nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn giảm trên 5% - tức lớn hơn mức giảm VN-Index: GAS, MSN, VPB, CTG và BID giảm sàn; VCB, VRE, TCB, PLX giảm trên 6%, FPT giảm 5,7%...

Tuy nhiên, thanh khoản thị trường lại tăng đột biến khi tổng khối lượng giao dịch tại hai sàn niêm yết đạt 455 triệu cổ phiếu, trị giá 9.200 tỷ đồng, trong đó, giao dịch thỏa thuận chỉ chiếm 450 tỷ đồng. Điều này cho thấy bên cạnh đã bán ra khá mạnh thì cũng có một lượng cầu giá thấp đối ứng kỳ vọng vào đã hồi phục sau đợt điều chỉnh mạnh diễn ra khá đột ngột này.

Một yếu tố đáng chú ý sau phiên giao dịch là động thái bán ròng của khối ngoại đã có dấu hiệu suy giảm với giá trị bán ròng hơn 261 tỷ đồng trên toàn thị trường (giảm 64% giá trị bán ròng so với phiên trước đó). Trong đó, mã bị bán mạnh nhất là VIC (158 tỷ đồng), tiếp theo là VNM, MSN, BID... Ngược chiều, nhà đầu tư nước ngoài đẩy mạnh mua ròng DXG, VRE và SBT.

Nhìn bức tranh tổng thể, chúng tôi cho rằng thị trường đang phản ứng quá mức bi quan trước diễn biến của chứng khoán thế giới, và hiện các chỉ số đang ở vùng nhạy cảm có thể đảo chiều xu hướng nên bất cứ diễn biến tiêu cực bất ngờ xảy ra có thể ảnh hưởng đến tâm lý nhà đầu tư. Với diễn biến này, chúng tôi ưu tiên quản trị rủi ro danh mục, hạ tỷ trọng margin. Với chiến lược mua vào, chúng tôi ưu tiên quan sát, đợi thị trường cân bằng hơn trong 1-2 phiên tới thay vì mạo hiểm bắt đáy trong phiên ngày mai.

Thống kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	945.9	107.2
% Thay đổi	-4.84	-5.79
Khối lượng	353.5	101.3
Giá trị (tỷ đồng)	7,811.3	1,369.6
Số mã tăng	30	28
Số mã giảm	297	160
Không thay đổi	39	186

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,202	1.08
WTI Oil (\$/B) 1Mth	72	-1.22
Brent Oil (\$/B) 1Mth	82	-1.48
USDVND	23,345	0.03
EURVND	27,004	-0.36

Nguồn: Bloomberg

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	3.04	-4.69%	16.68	4.33
Thực phẩm và đồ uống	18.40	-3.45%	24.13	6.93
Năng lượng	3.22	-5.98%	18.41	3.43
Tài chính	27.25	-6.33%	16.38	2.47
Y tế	1.02	-2.51%	18.83	3.11
Công nghiệp	8.25	-3.73%	16.00	3.80
Công nghệ thông tin	0.97	-5.83%	8.73	2.15
Vật liệu và hóa chất	4.89	-3.89%	10.36	1.86
Bất động sản	23.98	-4.06%	49.90	4.34
Dịch vụ tiện ích	8.60	-6.17%	18.04	4.46

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,124.1	-4.80%	11.57	1.53	3,801.6
India	10,234.7	-2.16%	21.08	2.79	1,034.8
Indonesia	5,702.8	-2.02%	19.24	2.17	432.8
Laos	847.4	0.71%	5.02	0.31	1.1
Malaysia	1,708.5	-1.54%	18.14	1.80	260.5
Philippines	6,884.4	-1.67%	17.65	1.90	162.6
Taiwan	9,806.1	-6.31%	12.78	1.54	998.2
Thailand	1,682.9	-2.26%	16.67	2.00	530.2
Vietnam	945.9	-4.84%	16.89	2.63	136.7

HOSE					
Tăng mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
CLG	3,220	210	7.0	58,500	0.001
CMX	7,670	500	7.0	181,420	0.002
NVT	6,600	430	7.0	22,050	0.012
ABT	42,350	2,750	6.9	7,770	0.012
TDW	21,900	1,400	6.8	750	0.004

HNX					
Tăng mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
PVV	800	100	14.3	150,400	0.000
SRA	47,300	4,300	10.0	222,310	0.000
TPP	11,000	1,000	10.0	100	0.000
SCI	5,700	500	9.6	11,950	0.000
DNP	15,300	1,300	9.3	13,221	0.000

HOSE					
Giảm mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VPB	23,250	-1,750	-7.0	11.82MLN	-1.341
CTG	24,600	-1,850	-7.0	12.08MLN	-2.178
GMD	25,950	-1,950	-7.0	3.38MLN	-0.183
SCR	8,650	-650	-7.0	8.08MLN	-0.065
SKG	21,300	-1,600	-7.0	632,510	-0.029

HNX					
Giảm mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
LUT	2,700	-300	-10.0	100	0.000
PVC	7,200	-800	-10.0	670,990	0.000
SCJ	2,700	-300	-10.0	200	0.000
TKC	22,500	-2,500	-10.0	1,700	0.000
TMX	9,900	-1,100	-10.0	100	0.000

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
PGD	36,800	850	2.4	1,090	0.024
HRC	35,900	1,500	4.4	510	0.014
NVT	6,600	430	7.0	22,050	0.012
ABT	42,350	2,750	6.9	7,770	0.012
SGR	21,000	700	3.5	1,630	0.010

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
DNP	15,300	1,300	9.3	13,221	0.053
PGS	31,900	1,000	3.2	12,740	0.034
IVS	13,100	800	6.5	1,500	0.015
SRA	47,300	4,300	10.0	222,310	0.008
VNF	31,000	1,900	6.5	300	0.007

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
GAS	112,600	-8,400	-6.9	944,220	-5.084
VCB	57,700	-4,000	-6.5	3.43MLN	-4.551
VIC	93,000	-3,600	-3.7	3.28MLN	-3.634
VHM	76,500	-3,600	-4.5	736,740	-3.051
BID	32,900	-2,450	-6.9	6.57MLN	-2.649

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	31,000	-2,600	-7.7	9.52MLN	-3.308
SHB	7,900	-700	-8.1	21.53MLN	-0.741
PVS	20,400	-2,200	-9.7	13.04MLN	-0.508
VGC	16,600	-1,600	-8.8	4.57MLN	-0.334
VCS	80,700	-4,800	-5.6	459,005	-0.159

HOSE					
Thanh khoản cao nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
HPG	39,900	-1,500	-3.6	639	-1.008
STB	12,500	-900	-6.7	315	-0.537
SSI	30,350	-2,250	-6.9	304	-0.356
CTG	24,600	-1,850	-7.0	301	-2.178
VIC	93,000	-3,600	-3.7	301	-3.634

HNX					
Thanh khoản cao nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
ACB	31,000	-2,600	-7.7	297	0.000
PVS	20,400	-2,200	-9.7	269	0.000
SHB	7,900	-700	-8.1	174	0.000
VCG	18,000	-1,200	-6.3	77	0.000
VGC	16,600	-1,600	-8.8	75	0.000

Nguồn: Bloomberg 11/10/18

TIN VĨ MÔ

Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam vượt 350 tỷ USD trong 9 tháng - trong 9 tháng tính từ đầu năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 352,61 tỷ USD, tăng 13,7%, tương ứng tăng 42,44 tỷ USD về số tuyệt đối so với cùng kỳ năm 2017. Theo số liệu thống kê mới nhất của Tổng cục Hải quan, cán cân thương mại hàng hóa trong 9 tháng năm 2018 đạt mức thặng dư 6,32 tỷ USD, cao hơn gần 1 tỷ USD so với số liệu của Tổng cục Thống kê đã công bố trước đó. Mặt khác, trong tổng kim ngạch 352 tỷ USD của Việt Nam, trị giá xuất nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 230,43 tỷ USD, tăng 13,8% (tương ứng tăng 28,01 tỷ USD), còn trị giá xuất nhập khẩu của khối doanh nghiệp trong nước chỉ đạt con số khiêm tốn là 122,18 tỷ USD, tăng 13,4% (tương ứng tăng 14,43 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2017.

TIN DOANH NGHIỆP

CTG - Ngân hàng Nhật Bản muốn nâng sở hữu tại VietinBank lên 50% - Đó là mong muốn do lãnh đạo ngân hàng MUFG bày tỏ trong buổi đối thoại giữa Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc và các tập đoàn lớn của Nhật Bản. Tại buổi làm việc, ông Eiichi Yoshikawa, Phó Chủ tịch Ngân hàng MUFG bày tỏ: "chúng tôi đã đầu tư vào Việt Nam từ năm 1920 và MUFG muốn nâng tỷ lệ góp vốn tại VietinBank lên 50% vốn điều lệ. Trong một diễn biến gần đây, nguồn tin Bloomberg cho biết IFC đang tìm kiếm đối tác mua lại cổ phần tại VietinBank sau 7 năm đầu tư. Đây có thể coi là một cơ hội nếu MUFG tiếp tục muốn nâng tỷ lệ sở hữu tại VietinBank.

PVT - Ước lãi 540 tỷ đồng trong 9 tháng - Tổng công ty cổ phần Vận tải Dầu khí (PVT) ước đạt doanh thu 5.700 tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm 2018, dự kiến cả năm đạt 7.000 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế 9 tháng đạt 540 tỷ đồng, tăng 42% so với cùng kỳ năm 2017 và vượt 23% kế hoạch cả năm.

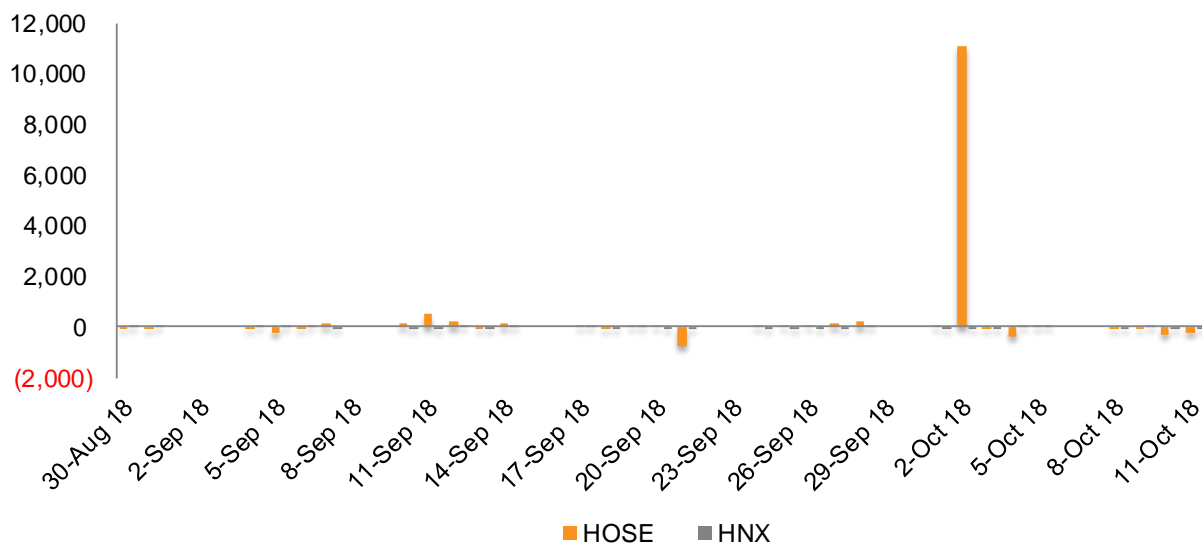
DBC - 9 tháng lãi ròng 246 tỷ đồng, DBC đang lên kế hoạch chuyển sang sàn HOSE - CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HNX: DBC) cho biết, 9 tháng đã hoàn thành 100% kế hoạch lợi nhuận sau thuế của cả năm với 246 tỷ đồng và toàn bộ khoản lợi nhuận này đến từ lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính trong lĩnh vực nông nghiệp. Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm và dự kiến kết quả quý 4/2018, DBC tính toán phương án điều chỉnh tăng cổ tức của năm 2018 tối đa thêm 10% bằng tiền mặt (phương án cổ tức đã thông qua tại ĐHCĐ 2018 là 10% bằng cổ phiếu). DBC cũng đang xem xét và xây dựng lộ trình chuyển cổ phiếu niêm yết từ sàn HNX sang niêm yết tại HOSE.

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	14.6	1.5	MUA	593.5	24.2
% of market	4.2%	1.5%	% of market	7.8%	1.8%
BÁN	17.6	2.4	BÁN	861.1	25.4
% of market	5.0%	2.3%	% of market	11.3%	1.9%
MUA (BÁN) RÒNG	(3.04)	(0.8)	MUA (BÁN) RÒNG	(267.6)	(1.3)

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	3,885.5	372.1	MUA	228,826.2	6,889.2
% of market	9.7%	3.5%	% of market	20.2%	4.1%
BÁN	3,553.5	411.8	BÁN	188,786.8	7,659.0
% of market	8.9%	3.8%	% of market	16.7%	4.6%
MUA (BÁN) RÒNG	332.1	(39.7)	MUA (BÁN) RÒNG	40,039	(769.8)

Nguồn: HSX, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khởi ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	1 tháng	6 tháng									
1 VIC	93,000	-8.1	-11.0	-10.7	296,821	3,192	57.6	33.6	842,766	72.0	6.6	11.2	1.7
2 VHM	76,500	-7.8	-12.8	N/A	256,238	3,350	30.3	33.4	1,004,978	40.7	2.8	N/A	N/A
3 VNM	127,000	-3.8	-8.7	-22.2	221,161	1,741	49.1	40.9	870,819	25.1	8.5	34.9	28.8
4 GAS	112,600	8.8	44.7	-11.0	215,511	1,914	4.2	45.4	425,971	19.5	5.0	27.2	17.7
5 VCB	57,700	-8.4	12.7	-19.0	207,591	3,598	22.9	9.2	1,614,510	18.4	3.5	20.5	1.2
6 SAB	222,000	-0.4	0.9	-3.5	142,364	641	10.4	39.3	29,799	31.3	9.1	31.2	21.9
7 BID	32,900	-6.8	48.9	-26.1	112,476	3,419	4.4	27.4	2,764,103	14.1	2.2	16.7	0.7
8 TCB	27,850	9.6	8.2	N/A	97,380	3,497	81.8	0.0	2,320,053	9.1	2.1	24.3	3.2
9 CTG	24,600	-8.7	17.7	-31.1	91,596	3,723	15.8	0.0	5,356,523	11.8	1.4	12.2	0.7
10 MSN	78,600	-15.0	6.2	-19.8	91,424	1,163	34.3	10.8	853,444	14.6	4.9	32.2	8.8
11 HPG	39,900	-0.3	16.0	-7.7	84,744	2,124	55.8	9.7	6,168,231	9.5	2.3	30.1	17.6
12 VJC	140,800	-6.4	7.7	-20.7	76,259	542	53.2	5.8	740,852	14.9	7.2	67.1	19.7
13 PLX	62,900	-10.1	16.5	-20.4	72,889	1,159	6.3	9.0	936,166	19.3	3.9	18.3	6.0
14 VRE	37,400	-2.3	4.8	-26.7	71,100	1,901	100.0	17.5	1,878,854	47.3	2.7	5.7	5.6
15 BVH	87,600	-8.5	22.5	-18.0	61,398	701	31.2	24.2	84,341	47.9	4.0	8.5	1.4
16 NVL	63,800	-4.1	26.1	-12.0	57,896	907	31.1	41.1	593,110	25.2	4.2	18.7	4.7
17 VPB	23,250	-5.9	-10.2	-39.7	57,119	2,457	76.1	0.0	4,446,855	8.7	2.0	26.9	2.5
18 MBB	21,250	-7.6	9.5	-28.2	45,910	2,160	61.2	0.0	6,580,485	10.1	1.5	16.3	1.5
19 MWG	124,500	3.3	23.3	24.7	40,197	323	85.2	0.0	559,135	14.7	5.4	43.9	13.7
20 HDB	36,100	-2.7	10.1	-27.9	35,414	981	100.0	2.6	1,659,016	18.4	2.5	14.9	1.0
21 FPT	42,700	-1.0	8.9	-22.1	26,199	614	81.7	0.0	801,166	8.4	2.2	28.6	11.4
22 ROS	40,000	-0.6	-1.2	-55.2	22,704	568	27.0	46.8	1,354,826	29.1	3.9	14.6	8.3
23 STB	12,500	5.9	25.0	-20.1	22,546	1,804	94.0	12.0	10,065,800	15.2	1.0	6.4	0.4
24 BHN	82,000	-1.8	-1.3	-31.7	19,008	232	0.9	31.4	1,807	29.6	5.0	17.3	6.7
25 EIB	13,500	-3.6	-3.6	-7.5	16,597	1,229	83.8	0.1	263,578	13.5	1.1	8.6	0.9
26 TPB	24,900	-4.6	-7.1	N/A	16,579	666	95.3	0.0	408,982	14.5	2.1	15.9	0.8
27 PNJ	102,200	2.5	23.9	-18.0	16,571	162	64.1	0.0	544,723	20.0	4.9	33.9	19.8
28 SSI	30,350	-5.7	16.7	-27.4	15,150	499	76.7	43.5	3,456,990	11.7	1.7	14.4	6.9
29 HNG	14,900	-13.1	29.6	73.7	13,214	887	42.0	56.2	1,488,242	N/A	1.2	-4.1	-1.4
30 KDH	32,150	1.4	16.4	-18.3	13,092	407	76.5	3.0	241,867	21.8	2.1	10.0	6.0
31 CTD	156,500	-4.6	12.9	-2.3	12,252	78	86.9	4.9	157,230	7.7	1.6	22.5	11.8
32 DHG	89,700	-2.6	-9.4	-19.8	11,728	131	22.1	50.5	258,510	22.2	4.0	18.4	14.1
33 GEX	26,500	-9.2	4.3	-14.1	10,774	407	69.8	36.5	2,646,736	10.5	1.9	22.3	6.9
34 REE	34,000	-2.9	13.7	-11.7	10,542	310	84.4	0.0	658,342	6.4	1.2	20.9	12.5
35 SBT	20,000	1.5	33.3	16.6	9,908	495	52.7	91.4	3,145,655	19.0	1.6	11.1	4.2
36 VCI	59,700	-3.1	8.5	-28.0	9,731	163	66.1	58.9	180,055	13.9	3.2	30.5	13.9
37 DXG	27,000	-5.3	34.3	-16.9	9,445	350	69.7	2.8	3,460,460	9.4	2.2	26.2	9.5
38 HCM	62,000	-1.7	31.2	-26.8	8,032	130	66.5	38.2	240,544	10.1	2.7	29.3	16.8
39 VHC	87,000	7.7	52.6	25.4	8,030	92	38.4	61.0	159,887	10.1	2.5	27.2	15.0
40 TCH	22,350	-15.7	9.0	-2.0	7,896	353	50.0	44.6	997,187	20.7	1.8	8.5	7.8
41 GMD	25,950	-4.8	10.0	-11.1	7,705	297	60.8	0.0	1,181,695	4.2	1.3	30.1	18.2
42 NT2	25,200	-4.5	-16.6	-19.5	7,254	288	32.1	27.5	250,599	8.7	2.0	19.5	8.5
43 SCS	144,000	-9.4	N/A	N/A	7,198	50	99.1	33.7	9,948	22.1	8.5	40.8	35.2
44 YEG	228,000	5.4	-8.8	N/A	7,132	31	100.0	55.2	22,651	92.2	17.8	29.0	11.6
45 PVD	18,150	19.4	44.0	-2.7	6,949	383	49.4	31.3	4,177,120	N/A	0.5	-0.1	0.0
46 DPM	17,650	1.4	6.0	-17.1	6,907	391	40.2	28.1	570,632	12.2	0.9	8.0	5.9
47 PDR	25,500	-1.9	2.2	-25.0	6,793	266	37.8	42.9	1,296,892	12.9	2.2	19.4	5.4
48 VPI	42,300	0.1	3.8	N/A	6,768	160	100.0	38.8	196,914	9.8	3.7	38.8	13.1
49 PAN	50,600	-12.0	-6.3	-24.5	6,755	133	46.7	59.8	82,593	13.4	2.2	16.0	6.8
50 NLG	30,150	-2.7	7.7	-18.2	6,379	212	63.6	0.0	610,789	13.2	1.7	13.3	5.5
51 CII	26,000	1.2	-1.7	-19.8	6,363	245	85.7	15.1	547,969	N/A	1.3	-0.2	0.0
52 PPC	18,250	-0.8	8.0	-11.8	5,851	321	24.7	33.8	279,460	6.0	1.0	17.3	11.5
53 KBC	12,200	3.8	10.9	-13.8	5,731	470	75.4	30.4	2,522,963	13.0	0.7	5.3	2.9
54 LGC	27,650	-4.2	6.8	58.0	5,332	193	N/A	4.0	113	32.1	2.1	6.7	1.8
55 PME	70,900	2.0	0.7	-2.6	5,318	75	99.0	0.0	13,435	16.4	3.3	19.3	16.0
56 KDC	25,700	-16.0	-22.8	-35.8	5,285	206	41.7	27.6	291,483	N/A	0.9	-1.0	-0.5
57 DCM	9,820	-2.3	-2.3	-22.7	5,199	529	24.4	45.0	853,278	12.4	0.8	6.6	3.8
58 PVT	17,800	-1.1	16.3	-11.4	5,010	281	42.8	14.8	219,545	8.2	1.4	17.2	6.5
59 FRT	73,000	-2.7	0.0	N/A	4,964	68	92.1	1.3	12,966	17.7	6.2	42.9	6.8
60 HT1	12,850	-4.5	16.8	-10.1	4,903	382	20.0	44.1	493,268	8.4	0.9	10.9	5.2

Source: Bloomberg 11/10/18

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>